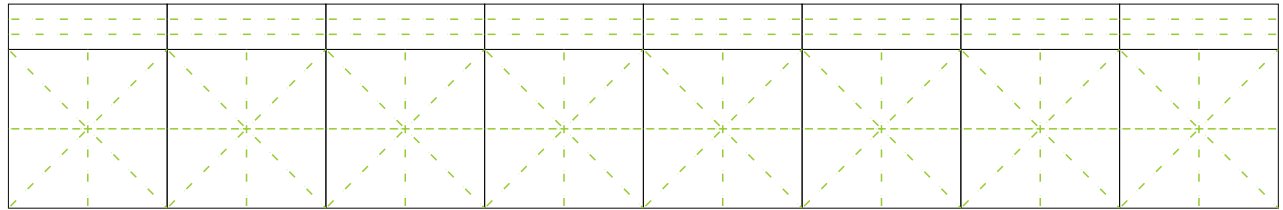


IC1 L2D1 Character Sheets

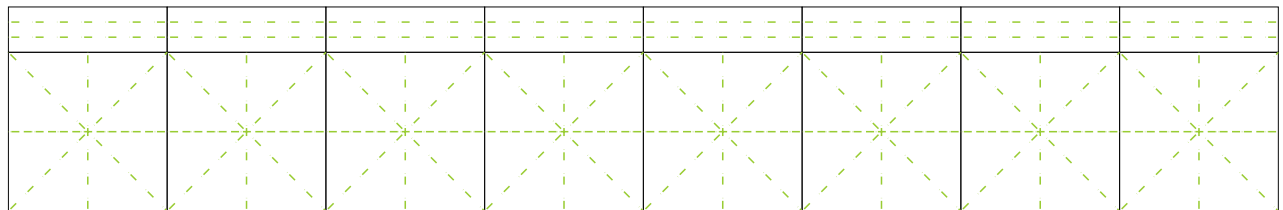
Name: _____

		nà					
nà 那 - that	ナ 习 习 习 那 那	那	那				
		de					
de 的 - of - aim - goal	' 白 白 白 白 白 的 的	的	的				
		zhào					
zhào 照 - according to - to shine - to illumine	日 日 日 日 日 照 照 照 照 照	照	照				
		piàn					
piàn 片 - slice - splinter - strip	片 片 片 片 片	片	片				
		zhè					
zhè 这 - this - these - such	文 文 文 文 文 这	这	这				

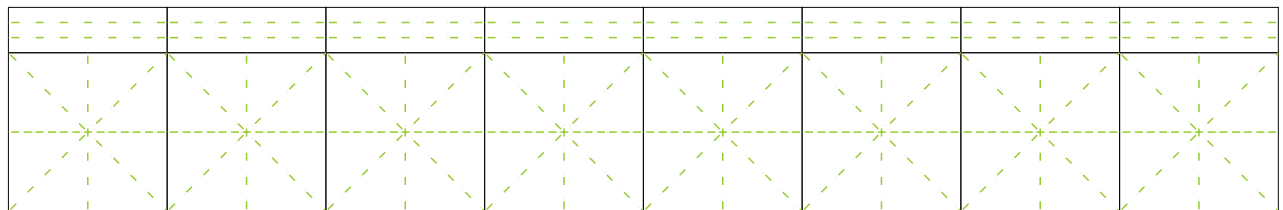
Name: _____



				bà			
bà 爸父 - father - dad - pa	父父父父	爸爸爸爸	爸爸				

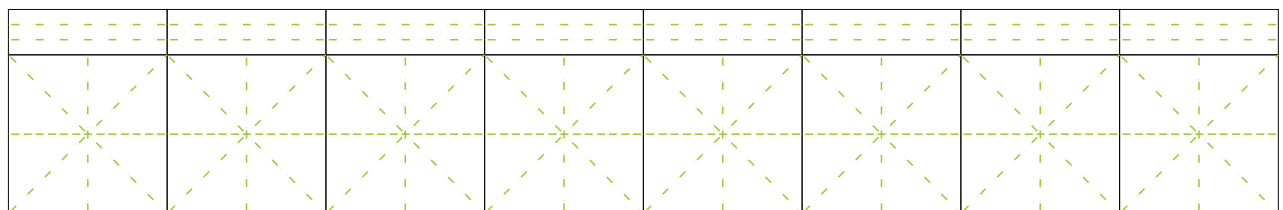


				mā			
mā 妈女 - mother	女女女女	妈妈妈妈	妈妈				



				gè			
gè 个 - individual - this - that	个个个个	个个	个				

				nán			
nán 男田 - male - a man - a boy	田田田田	男男男男	男男				



Name: _____

		nǚ					
nǚ 女女 - female - woman - feminine	女女	女女	女女				
		hái					
hái 孩子 - child - baby - kid	孩子	孩子	孩子	孩孩			
		zǐ					
zǐ 子子 - son - child - seed	子子	子子	子子				
		shéi					
shéi 谁谁 - who - whom - whose	谁谁	谁谁	谁谁	谁谁			
		tā					
tā 他他 - him - he - other	他他	他他	他他	他他			

Name: _____

		tā					
tā 她女 - she - her	女 如 如 她	她 她					

		gē					
gē 哥口 - elder brother	口 哥 哥 哥	哥 哥					

		jiě					
jiě 姐女 - elder sister - young lady	女 如 如 姐	姐 姐					

		dì					
dì 弟弓 - junior male	弓 弟 弟 弟	弟 弟					

Name: _____

		mèi					
mèi 妹 女	女 女 女 女	妹 妹					

		dà					
dà 大 大	一 大 大	大 大					

		ér					
ér 儿 儿	儿 儿	儿 儿					

		yǒu					
yǒu 有 月	一 有 有 有	有 有					

		méi					
méi 没 没	没 没 没 没	没 没					

IC1 L2D1 Character Sheets

Name: _____

<p>gāo 高 高 - high - tall - lofty</p>		<p>gāo 高 高</p>				
<p>wén 文 文 - language - culture - writing</p>		<p>wén 文 文</p>				
<p>zhōng 中 - central - center - middle</p>		<p>zhōng 中 中</p>				